

## BÁO CÁO

### Về tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Thực hiện Văn bản số 10650/BNMT-PC ngày 16/9/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc khảo sát tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình báo cáo tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, cụ thể như sau:

#### I. TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

##### 1. Tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành (từ 01/7/2025 đến nay)

Từ ngày 01/7/2025 đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình đã tập trung chỉ đạo các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tiếp nhận và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền; đồng thời rà soát, phân định thẩm quyền giữa các cấp chính quyền, bảo đảm việc tổ chức thực hiện thống nhất, đồng bộ, đúng quy định của pháp luật.

Trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát các quy định của pháp luật, kịp thời tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, nhất là các nội dung liên quan đến phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền và cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

##### 2. Kết quả triển khai

###### 2.1. Kết quả đạt được

2.1.1. Về các kết quả đạt được trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ mới được phân cấp, phân quyền thẩm quyền từ Trung ương về cho địa phương (từ ngày 01/7/2025 đến nay)

Từ ngày 01/7/2025 đến nay, trong bối cảnh triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức triển khai các nhiệm vụ, thẩm quyền quản lý nhà nước về đất đai được Trung ương phân định, chuyển giao cho địa phương (Chính phủ giao Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết), bảo đảm

sự liên tục, thống nhất và hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Đến nay, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành **98 văn bản** thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường để cụ thể hóa, tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật và yêu cầu về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh. *(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo).*

*\* Việc thực hiện các nhiệm vụ mới được phân cấp, phân quyền thẩm quyền từ Trung ương về cho địa phương*

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành và địa phương chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ được Trung ương phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho địa phương. Nhìn chung, các nhiệm vụ được triển khai kịp thời, cơ bản bảo đảm tiến độ và yêu cầu đề ra; qua đó góp phần giảm thời gian xử lý công việc, hạn chế khâu trung gian, nâng cao tính kịp thời trong giải quyết thủ tục hành chính và các yêu cầu của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp. Việc phân cấp, phân quyền cũng từng bước tăng cường tính chủ động, trách nhiệm của UBND tỉnh, các cơ quan chuyên môn và chính quyền cấp xã; tạo điều kiện để việc xem xét, quyết định các nội dung quản lý nhà nước được gắn với tình hình thực tiễn và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được tăng cường, góp phần bảo đảm tiến độ giải quyết công việc và nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực trên địa bàn tỉnh.

Đối với lĩnh vực đất đai, ngày 13/3/2026, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND về phân cấp một số nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai, theo đó phân cấp 16 nhiệm vụ cho UBND cấp xã. Việc phân cấp đã cụ thể hóa trách nhiệm, thẩm quyền của chính quyền cấp xã trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, đồng thời tạo điều kiện để giải quyết công việc sát với thực tiễn tại cơ sở.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát, ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục hành chính, quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính và các nội dung khác có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai, qua đó từng bước hoàn thiện cơ sở pháp lý và quy trình phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ. Trong quá trình triển khai, các cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã đã chủ động phối hợp, kịp thời hướng dẫn, xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh, góp phần bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai được thống nhất, thông suốt, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính và khai thác, sử dụng nguồn lực đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

### *2.2.2. Về việc thực hiện các thủ tục hành chính trên địa bàn*

Đến thời điểm báo cáo, tổng số thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã là 356 TTHC, gồm 284 TTHC cấp tỉnh và 72 TTHC cấp xã. Toàn bộ các TTHC thuộc

phạm vi quản lý nhà nước và được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố theo quy định, không có TTHC đặc thù do địa phương công bố. Do đó, việc cắt giảm, đơn giản hóa, phân cấp, phân quyền và sửa đổi TTHC được thực hiện thống nhất theo quy định của Trung ương, tập trung chủ yếu vào cắt giảm thành phần hồ sơ và thời gian giải quyết TTHC.

Đến nay, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã công bố 70 TTHC được phân cấp, phân quyền từ Trung ương về cấp tỉnh; 307 TTHC sửa đổi, bổ sung theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa, thay thế: 17 TTHC và bãi bỏ: 81 TTHC. Trên địa bàn tỉnh, các TTHC sau khi được công bố đã được rà soát, cập nhật và tổ chức thực hiện theo đúng thẩm quyền, bảo đảm thống nhất với quy định của Trung ương.

Đối với cấp tỉnh, UBND tỉnh đã thực hiện giao, ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường và Giám đốc Sở giải quyết một số TTHC hoặc một phần các TTHC thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh. Việc phân cấp, ủy quyền góp phần rút ngắn quy trình, giảm khâu trung gian, nâng cao tính chủ động, trách nhiệm của cơ quan chuyên môn. Đối với cấp xã, UBND các xã, phường đã chủ động tiếp nhận, triển khai các nhiệm vụ được Trung ương và cấp tỉnh chuyển giao, trong đó có các nhiệm vụ trước đây thuộc thẩm quyền cấp huyện được phân định cho cấp xã.

Việc giải quyết TTHC được thực hiện thông qua Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh và Bộ phận tiếp nhận, giải quyết TTHC tại cấp xã; các cơ quan chuyên môn thực hiện xử lý hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC. Toàn bộ TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường được cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong thực hiện TTHC.

Nhìn chung, việc tiếp nhận, giải quyết TTHC được tổ chức công khai, đúng quy trình, cơ bản đáp ứng yêu cầu về thời gian giải quyết. Việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC theo các phương án của Trung ương đã góp phần giảm thời gian và chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp<sup>1</sup>.

Về nhân lực, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị bố trí cán bộ thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả TTHC theo thẩm quyền; đồng thời phân công rõ trách nhiệm của các đơn vị, đầu mối chuyên môn. Tuy nhiên, tại cấp xã, khối lượng công việc lớn, địa bàn quản lý rộng, trong khi nhân lực còn hạn chế và cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ nên vẫn còn tình trạng quá tải, là khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện.

Nhìn chung, từ ngày 01/7/2025 đến nay, việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền và giải quyết TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh được triển khai kịp thời, đồng bộ, thống nhất với quy định của Trung ương, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, rút ngắn thời gian giải quyết, giảm chi phí tuân thủ và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

<sup>1</sup> Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tổng thời gian giải quyết TTHC đã giảm 8.987 ngày (53,39%) so với năm 2024; giảm 6.748 ngày so với năm 2025 và giảm 2.239 ngày so với năm 2026; chi phí tuân thủ giảm 5.310 tỷ đồng (54,73%) so với năm 2024; giảm 5.084,5 tỷ đồng so với năm 2025 và giảm 202 tỷ đồng so với năm 2026.

## **2.2. Khó khăn, vướng mắc, bất cập và đề xuất, kiến nghị**

*2.2.1 Khó khăn, vướng mắc, bất cập liên quan đến việc thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền từ Trung ương cho cấp tỉnh và phân cấp từ tỉnh cho xã hoặc phân định từ cấp huyện (trước đây) về cho xã từ ngày 01/7/2025 đến nay*

### *a) Trong lĩnh vực đất đai*

Việc thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền từ Trung ương về cấp tỉnh và từ cấp tỉnh về cấp xã, đặc biệt đối với các nhiệm vụ trước đây thuộc thẩm quyền cấp huyện được chuyển giao cho cấp xã từ ngày 01/7/2025, bước đầu đã tạo điều kiện tăng tính chủ động, nâng cao trách nhiệm của chính quyền cơ sở. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc do khối lượng nhiệm vụ được chuyển giao lớn, trong khi đội ngũ công chức thực hiện công tác quản lý đất đai tại cấp xã ở một số địa phương chưa đáp ứng đầy đủ về số lượng và chuyên môn nghiệp vụ, nhất là đối với các nhiệm vụ có tính chất phức tạp như đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải quyết hồ sơ biến động, xác định nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, xử lý các trường hợp tồn tại, vi phạm về đất đai. Việc chuyển giao hồ sơ, tài liệu, dữ liệu đất đai và các hồ sơ đang giải quyết từ cấp huyện trước đây về cấp xã còn có trường hợp chưa đồng bộ, chưa đầy đủ, gây khó khăn cho việc tra cứu, đối chiếu và tiếp tục xử lý.

Bên cạnh đó, một số quy định về thẩm quyền, trình tự phối hợp giữa cấp tỉnh và cấp xã trong thực hiện các nhiệm vụ mới được phân cấp còn cần tiếp tục được hướng dẫn, thống nhất; cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin và điều kiện phục vụ công tác quản lý đất đai tại một số xã chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ.

Do đó, trong thời gian đầu thực hiện mô hình mới, tiến độ giải quyết một số hồ sơ có lúc còn chậm, nhất là các hồ sơ phức tạp, có lịch sử sử dụng đất kéo dài hoặc liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị; cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế phối hợp, tăng cường hướng dẫn nghiệp vụ và bố trí nguồn lực phù hợp để đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực đất đai được thống nhất, thông suốt và hiệu quả.

### *b) Trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản*

- Vướng mắc về xin ý kiến Bộ khi phát hiện khoáng sản đi kèm (theo khoản 6 Điều 70 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản): Theo khoản 29 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15, thẩm quyền cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm II đã được phân quyền trọn vẹn cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình thăm dò, khai thác nếu phát hiện khoáng sản đi kèm là nhóm I, nhóm II lại bắt buộc phải lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Quy định này tạo thêm một bước thủ tục hành chính trung gian, kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ công nhận kết quả thăm dò hoặc cấp phép khai thác của địa phương (như thực tế xử lý tại hồ sơ khu vực núi Mán Dốc và núi Tròn, xã Yên Mạc).

*Kiến nghị:* Bãi bỏ quy định xin ý kiến tại khoản 6 Điều 70 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II để bảo đảm đồng bộ với tinh thần phân cấp, phân quyền triệt để của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15.

- Vương mắc về xác định quy hoạch làm cơ sở cấp phép khai thác khoáng sản đi kèm: Khi khoáng sản đi kèm có quy mô/trữ lượng vượt ngưỡng quy định tại Phụ lục VI Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (hoặc Phụ lục VI Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản) thì được xác định là khoáng sản chính. Địa phương lúng túng trong việc xác định căn cứ theo Phương án quản lý địa chất và khoáng sản tích hợp trong Quy hoạch tỉnh hay phải điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch khoáng sản nhóm II (quy hoạch ngành quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt). Việc chờ kỳ điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia mất rất nhiều thời gian, làm chậm tiến độ đầu tư của doanh nghiệp.

*Kiến nghị:* Có hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng quy định chuyển tiếp (khoản 9 Điều 5 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản) và khẳng định rõ Quy hoạch tỉnh là căn cứ pháp lý độc lập đủ điều kiện để Chủ tịch UBND tỉnh cấp phép khai thác mỏ nhóm II có khoáng sản đi kèm mà không cần chờ bổ sung quy hoạch ngành quốc gia.

- Bất cập về quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm tại Phụ lục VI Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản: Ngưỡng quy mô trữ lượng để khoáng sản đi kèm bị chuyển thành khoáng sản chính hiện quy định khá thấp (đối với dolomit, đá vôi làm vôi, sét làm xi măng). Trong địa chất đá vôi tại Ninh Bình, dolomit hay đá vôi làm vôi thường xuất hiện xen kẽ tự nhiên trong các khối đá làm vật liệu xây dựng thông thường, dẫn tới tình trạng "một mỏ có nhiều loại khoáng sản chính", gây ách tắc trong quản lý quy hoạch và thủ tục phê duyệt trữ lượng.

*Kiến nghị:* Sửa đổi Phụ lục VI theo hướng tính bằng m<sup>3</sup> thống nhất và tăng ngưỡng trữ lượng dự tính xác định là khoáng sản chính (đề nghị dolomit tăng thêm 01 triệu m<sup>3</sup>, đá vôi làm vôi tăng thêm 02 triệu m<sup>3</sup>).

*2.2.2. Khó khăn, vướng mắc, bất cập, đề xuất, kiến nghị liên quan đến việc thi hành các văn bản quy định về thủ tục hành chính*

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết 66.19/2026/NQ-CP vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc chung:

- Việc cắt giảm thành phần hồ sơ trên thực tế còn gặp khó khăn do nhiều cơ sở dữ liệu chuyên ngành chưa được xây dựng đầy đủ hoặc chưa kết nối, chia sẻ dữ liệu đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Nguồn nhân lực thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính tại một số đơn vị, nhất là cấp cơ sở, còn hạn chế cả về số lượng và chuyên môn; việc đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng khai thác dữ liệu số, vận hành các hệ thống thông tin chuyên ngành chưa đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn chuyển đổi số.

Ngoài ra, đối với một số lĩnh vực còn gặp những khó khăn, vướng mắc sau:

*a) Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật*

Việc bãi bỏ một số thủ tục hành chính (liên quan đến phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng) tại Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, gây khó khăn cho công tác quản lý, giám sát của cơ quan nhà nước.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường nghiên cứu hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát thay thế phù hợp, tăng cường hậu kiểm, kiểm tra chất lượng, truy xuất nguồn gốc và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; đồng thời có hướng dẫn cụ thể về phương thức, nội dung và trách nhiệm kiểm tra, giám sát sau khi cắt giảm thủ tục, bảo đảm giảm chi phí tuân thủ cho tổ chức, cá nhân nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

*b) Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y*

- Tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/11/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về chăn nuôi động vật khác thuộc danh mục được phép chăn nuôi và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi đã quy định các điều kiện, yêu cầu quản lý đối với chăn nuôi giun quế, ruồi lính đen, dế, bọ cạp: Ruồi lính đen không còn là đối tượng chăn nuôi mới, thực tế đã được tổ chức, cá nhân nuôi từ lâu, do đó việc duy trì TTHC thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro đối với các đối tượng này là không còn phù hợp. Bên cạnh đó, tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/11/2025 quy định về tiếp nhận Thông báo phương án nuôi, phương án quản lý của cơ sở nuôi qua đường bưu điện hoặc môi trường mạng; trong vòng 3 ngày kể từ khi tiếp nhận, cơ quan có thẩm quyền thông báo công khai phương án nuôi trên Cổng thông tin điện tử có thẩm quyền. Quy trình này không phát sinh hoạt động thẩm định thực tế các điều kiện của cơ sở nuôi, do đó việc duy trì TTHC là chưa thực sự cần thiết, làm phát sinh thêm thủ tục mang tính hình thức và chi phí tuân thủ đối với cơ sở chăn nuôi.

Do đó, đề xuất bãi bỏ 02 TTHC gồm:

(1) Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen;

(2) Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp trên địa bàn tỉnh

*Kiến nghị:* bãi bỏ khoản 4 Điều 4 Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/11/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Đối với các TTHC liên quan đến cấp, thu hồi, cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi, chủ cơ sở đăng nhập Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền [csdlchannuoi.mae.gov.vn](http://csdlchannuoi.mae.gov.vn) thực hiện kê khai, sau đó, Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp mã số định danh cho cơ sở hoặc thu hồi mã số khi tổ chức, cá nhân chăn nuôi thông báo ngừng sử dụng mã số định danh cơ sở. Như vậy, cơ sở chăn nuôi không thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia ([dichvucong.gov.vn](http://dichvucong.gov.vn)) và cơ quan nhà nước cũng không tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ([motcuannmt.mae.gov.vn](http://motcuannmt.mae.gov.vn)).

Do đó, đề xuất bãi bỏ 03 TTHC gồm:

- (1) Cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi;
- (2) Thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi;
- (3) Cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi

*Kiến nghị:* Bộ Nông nghiệp và Môi trường nghiên cứu sửa đổi quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 7 Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/11/2025, đã được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, b, c khoản 2 Điều 12 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT.

#### *c) Lĩnh vực Môi trường*

Doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tra cứu, đối chiếu quy định tại nhiều văn bản Luật và văn bản hướng dẫn thuộc lĩnh vực môi trường và các lĩnh vực chuyên ngành có liên quan để xác định dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện thủ tục môi trường nào, nhất là đối với trường hợp đầu tư mở rộng, nâng công suất cơ sở đang hoạt động, dẫn đến khó xác định chính xác thủ tục phải thực hiện, mất nhiều thời gian và có nguy cơ thực hiện chưa đúng, chưa đầy đủ thủ tục theo quy định.

Theo Mục II Phần A Phụ lục IX Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, đối với các cơ sở khai thác khoáng sản hoạt động trước ngày Nghị quyết có hiệu lực nhưng không có phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật, không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và không trong giai đoạn đóng cửa mỏ, việc thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường còn gặp khó khăn do đây là nội dung, nhiệm vụ mới, không có hướng dẫn để địa phương xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

Theo khoản 3 Mục VII Phần A Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, số lượng dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia chưa được hoàn thiện gây khó khăn cho cơ quan cấp tỉnh, cấp xã trong việc

cập nhật, quản lý dữ liệu và thực hiện công tác hậu kiểm đối với các đối tượng đăng ký môi trường.

*d) Lĩnh vực Biển và Hải đảo, lĩnh vực Biến đổi khí hậu*

Đối với những TTHC được phân cấp từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường về cho UBND cấp tỉnh theo quy định tại Nghị quyết 17/2026/NQ-CP; Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP và Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT chưa có hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao các hồ sơ liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính đã được phân cấp, phân quyền.

TTHC lĩnh vực biến đổi khí hậu “Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon”: Cán bộ chuyên môn giải quyết hồ sơ chưa được cấp tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia, chưa được hướng dẫn trình tự Đăng ký tài khoản cho các tổ chức cá nhân nên rất khó khăn nếu có hồ sơ phát sinh.

Các TTHC khác như: Đăng ký/ Điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước; Thay đổi thành phần tham gia dự án; Hủy đăng ký dự án,... hiện tại đang rất mới đối với cấp tỉnh và chưa có hướng dẫn triển khai cụ thể.

Ranh giới quản lý hành chính trên biển cấp tỉnh, cấp xã chưa phân định rõ ràng dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý nhà nước về giao, sử dụng, công nhận khu vực biển, bảo vệ môi trường biển, ảnh hưởng đến việc giải quyết TTHC.

*e) Lĩnh vực Tài nguyên nước*

Đối với 02 TTHC: (1) Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, (2) Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, có thành phần hồ sơ đơn giản, quy trình giải quyết không phức tạp và không cần phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan. Việc cắt giảm thủ tục này nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp tỉnh, rút ngắn quy trình giải quyết và tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân. Do đó, đề nghị bãi bỏ TTHC này.

*Kiến nghị:*

Sửa đổi khoản 17, Điều 2, Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước: Trình tự, thủ tục tạm dừng hiệu lực giấy phép, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.

Sửa đổi khoản 26, Điều 2, Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

## **II. NHỮNG NỘI DUNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÒN GIAO THOA, CHỒNG CHÉO TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Quy định về thẩm quyền, trình tự thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai được quy định tại Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ chưa rõ ràng, cụ thể (cụ thể là việc xử lý chuyển tiếp thủ tục giao đất,

cho thuê đất đối với hồ sơ đã ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) dẫn đến gây khó khăn trong công tác phân công trách nhiệm, tổ chức thực hiện và phối hợp giải quyết thủ tục đất đai tại địa phương. Đề nghị Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương tiếp tục rà soát, hướng dẫn thống nhất các quy định về thẩm quyền, trình tự thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai; quy định rõ nguyên tắc xử lý hồ sơ chuyển tiếp và trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, hạn chế việc phát sinh cách hiểu khác nhau trong quá trình thực hiện.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có một số doanh nghiệp được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư nhưng không sử dụng đất đã quá 12 tháng hoặc đã chậm tiến độ sử dụng đất quá 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng.

Các trường hợp sử dụng đất nêu trên cần phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án) và gia hạn tiến độ sử dụng đất. Đề nghị Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương rà soát, hướng dẫn cụ thể nội dung này (*thủ tục nào phải thực hiện trước; nếu điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án trước thì thời điểm này dự án không còn chậm tiến độ sử dụng đất, như vậy có cần gia hạn tiến độ sử dụng đất nữa không...*).

### **III. Ý KIẾN VỀ DỰ ÁN PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM ĐƠN GIẢN HOÁ TTHC, ĐKKD VÀ DỰ KIẾN KẾT QUẢ TỔNG RÀ SOÁT VĂN BẢN QPPL CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Ý kiến về dự kiến phương án cắt giảm đơn giản hoá TTHC, ĐKKD của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

##### *1.1.1. Lĩnh vực Môi trường*

##### **a. Nội dung kiến nghị điều chỉnh**

- Tại mục: 6.18. *Nhóm thủ tục Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp Bộ) (mã số 1.010732 cấp Bộ, mã số 1.010733, cấp tỉnh); Cấp giấy phép môi trường (mã số 1.010719 cấp Bộ, mã số 1.010727, cấp tỉnh)*

+ Đề nghị bỏ TTHC “Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước”.

Lý do: Nội dung này không thuộc nhóm thủ tục thẩm định báo cáo ĐTM; Cấp giấy phép môi trường.

+ Đề nghị chỉnh sửa nội dung “Thiết kế hồ sơ GPMT theo nguyên tắc chỉ khai phần thay đổi” thành “Thiết kế báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (bao gồm cả báo cáo đề xuất cấp/điều chỉnh giấy phép môi trường) theo nguyên tắc chỉ kê khai phần thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp trước”.

Lý do: Nhằm bảo đảm phù hợp với thực tế, do hồ sơ giấy phép môi trường hiện nay bao gồm cả giấy phép môi trường và giấy phép môi trường điều chỉnh.

##### **b. Nội dung đề xuất bổ sung:**

Tại mục: 6.18, đề nghị bổ sung một số phương án cụ thể sau:

Đối với thủ tục Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Thiết kế hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường theo hướng ngắn gọn (*lược bỏ phần: tóm tắt nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương pháp đánh giá tác động môi trường tại Phần mở đầu, nội dung về “Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội khu vực thực hiện dự án” tại chương II...*)

**c. Nội dung đề nghị bỏ:** Không

*1.1.2. Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y*

**a. Nội dung kiến nghị điều chỉnh**

Đề xuất bỏ nội dung phương án cắt giảm đơn giản hoá TTHC, ĐKKD đối với các thủ tục hành chính đã được bãi bỏ tại các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể:

Tại 1.1. Bãi bỏ TTHC cấp lại dựa trên cơ sở dữ liệu để bảo đảm thống nhất đồng bộ giữa các lĩnh vực, (19 TTHC/Nhóm TTHC)

Thủ tục Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (mã số 1.011325) (TTHC này đã bị bãi bỏ tại Quyết định số 3501/QĐ-BNNMT ngày 09/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Tại 2.1. Nhóm thủ tục: Kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (mã số 1.008124); Giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (mã số 1.008125) (các TTHC này đã bị bãi bỏ tại Quyết định số 2690/QĐ-BNNMT ngày 10/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Tại 2.5. Thủ tục Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu (mã số 1.003703) (TTHC này đã bị bãi bỏ tại Quyết định số 2690/QĐ-BNNMT ngày 10/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Tại 3.2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (Mã số 1.013809) (TTHC này đã bị bãi bỏ tại Quyết định số 3501/QĐ-BNNMT ngày 09/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

**b. Nội dung đề xuất bổ sung:** không.

**c. Nội dung đề nghị bãi bỏ:** không.

*1.1.3. Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm*

**a. Nội dung kiến nghị điều chỉnh**

Tại mục 6.5. Thủ tục Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) (mã số 1.000058) - Trang 13

+ Nhất trí với đề xuất bỏ thành phần hồ sơ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

Đề nghị không cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng. Theo khoản 2 Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, trình tự gồm các bước: kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, kiểm tra xác minh, hoàn thành báo cáo và trình cấp có thẩm quyền quyết định. Tổng thời gian theo quy định là 15 ngày làm việc (không kể thời gian thông báo tính hợp lệ đối với hồ sơ).

Căn cứ trình tự và thời gian thực hiện từng bước, 15 ngày là cần thiết để bảo đảm đủ thời gian thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định, đề nghị giữ nguyên thời gian thực hiện thủ tục này.

**b. Nội dung đề xuất bổ sung:** không.

**c. Nội dung đề nghị bãi bỏ:** không.

#### *1.1.4. Lĩnh vực Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai*

Cơ bản thống nhất với các nội dung dự kiến trong phương án cắt giảm đơn giản hoá TTHC, ĐKKD của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bên cạnh đó, đề nghị nghiên cứu cơ chế liên thông giữa cơ quan quản lý đê điều với các ngành, cơ quan liên quan: Giao thông, xây dựng, Tài nguyên và môi trường đối với các hoạt động có liên quan đến phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông.

#### *1.1.5. Lĩnh vực Thủy sản và Kiểm ngư*

**a. Nội dung kiến nghị điều chỉnh:** không.

**b. Nội dung đề xuất bổ sung:** không.

**c. Nội dung đề nghị bãi bỏ:**

- Hoạt động sản xuất thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi bao gồm cả sản xuất nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi có tính tương đồng về điều kiện cơ bản, không có sự khác biệt lớn. Tuy nhiên hiện nay việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đối với cơ sở trong trường hợp cơ sở đồng thời sản xuất thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả sản xuất nguyên liệu thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi) hiện nay vẫn thực hiện theo 02 thủ tục hành chính, cơ sở được cấp 02 Giấy đủ điều kiện cho lĩnh vực thủy sản và chăn nuôi. Việc này là không cần thiết. Đề nghị xem xét đưa ra quy định cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản xuất nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản thì được coi là đủ điều kiện cho sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi hoặc ngược lại mà không phải thực hiện thủ tục xin cấp 02 giấy chứng nhận Đủ điều kiện sản xuất cho 02 lĩnh vực riêng biệt.

- Hoạt động sản xuất nguyên liệu thức ăn thủy sản là bột đá và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản từ khoáng chất sử dụng nguyên liệu từ đá vôi có quy trình sản xuất và điều kiện rất đơn giản, các cơ sở này chủ yếu là sản xuất vôi, bột đá công nghiệp, sản phẩm làm nguyên liệu thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý

môi trường nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ lệ rất thấp. Nên xem xét bỏ điều kiện kinh doanh (bỏ Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất) đối với các cơ sở này.

- Nên xem xét lại quy định về điều kiện kinh doanh đối với cơ sở sản xuất nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản theo hướng bỏ quy định về việc chứng nhận Đủ điều kiện sản xuất. Việc giám sát, đánh giá cơ sở sản xuất nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản là không có hiệu quả cao trong thực tế, các cơ sở sản xuất phải tự chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm. Đồng thời các cơ sở sử dụng nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản phải tự chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Việc giám sát nên định hướng thực hiện thông qua hậu kiểm và kiểm tra pháp luật đối với cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản cũng như kiểm tra chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường.

#### *1.1.6. Lĩnh vực Biển và Hải đảo*

##### **a. Nội dung kiến nghị điều chỉnh:**

Nhất trí với phương án tại mục 6.1.

Tuy nhiên, qua rà soát quy định, còn một số khó khăn, vướng mắc trong việc tích hợp TTHC Giao khu vực biển và TTHC Cấp giấy phép khai thác khoáng sản và tích hợp TTHC Giao khu vực biển với TTHC Giao đất, cho thuê đất.

Lý do: Hiện nay, chưa có quy định pháp luật về cơ chế tích hợp TTHC Giao khu vực biển với TTHC Cấp giấy phép khai thác khoáng sản; tích hợp TTHC Giao khu vực biển với TTHC Giao đất, cho thuê đất.

Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Luật Địa chất Khoáng sản và Luật Đất đai đang quy định các thủ tục, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thời hạn và thẩm quyền giải quyết riêng cho 3 TTHC này; trong đó Giấy phép khai thác khoáng sản là thành phần hồ sơ, căn cứ để giao khu vực biển. Do đó để tích hợp được TTHC Giao khu vực biển với TTHC Cấp giấy phép khai thác khoáng sản và tích hợp TTHC Giao khu vực biển với TTHC Giao đất, cho thuê đất, phải thực hiện đồng bộ, thống nhất Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo với 2 Luật: Địa và chất Khoáng sản và Luật Đất đai

##### **b. Nội dung đề xuất bổ sung**

- Đề xuất cắt giảm thành phần hồ sơ đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành đối với nhóm TTHC: Công nhận khu vực biển cấp tỉnh (mã số 1.009481); Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (mã số 3.000443); Nhóm thủ tục Trả lại khu vực biển (mã số 1.004333 - cấp Bộ, mã số 1.005399 - cấp tỉnh, mã số 3.000441 – cấp xã) và Nhóm thủ tục Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã số 1.002986, cấp Bộ), (mã số 1.000943, cấp tỉnh).

##### **c. Nội dung đề nghị bãi bỏ**

- Tại mục 1.1 Bãi bỏ TTHC cấp lại dựa trên cơ sở dữ liệu để đảm bảo thống nhất đồng bộ giữa các lĩnh vực:

Hiện nay, **không có TTHC Cấp lại** đối với nhóm TTHC lĩnh vực Biển và Khí tượng thủy văn. Do đó đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát đưa nhóm TTHC: Công nhận khu vực biển cấp tỉnh (mã số 1.009481); Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (mã số 3.000443); Nhóm thủ tục Trả lại khu vực biển (mã số 1.004333 - cấp Bộ, mã số 1.005399 - cấp tỉnh, mã số 3.000441 – cấp xã) và Nhóm thủ tục Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã số 1.002986, cấp Bộ), (mã số 1.000943, cấp tỉnh) ra khỏi mục 1.1 Bãi bỏ TTHC cấp lại dựa trên cơ sở dữ liệu để bảo đảm thống nhất đồng bộ giữa các lĩnh vực.

#### *1.1.7. Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật*

##### **a. Nội dung kiến nghị điều chỉnh**

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường nghiên cứu, xem xét không bãi bỏ đối với các TTHC sau:

##### **(1) TTHC cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón.**

Lý do: Đây là biện pháp cần thiết để cơ quan quản lý nhà nước kiểm soát chất lượng, nguồn gốc và chủng loại phân bón nhập khẩu; ngăn chặn phân bón giả, kém chất lượng, bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, hạn chế nguy cơ ô nhiễm đất và nguồn nước, đồng thời giảm thiểu rủi ro, thiệt hại kinh tế cho người nông dân.

##### **(2) TTHC Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.**

Lý do: Đây là biện pháp cần thiết để kiểm soát điều kiện sản xuất, chất lượng phân bón, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường ngay từ đầu. Việc duy trì cơ chế tiền kiểm giúp ngăn chặn các cơ sở không đủ điều kiện, hạn chế phân bón giả, kém chất lượng và bảo vệ quyền lợi của nông dân cũng như các doanh nghiệp sản xuất chân chính. Trong điều kiện lực lượng thanh tra còn hạn chế và việc kiểm tra doanh nghiệp bị giới hạn, nếu chuyển hoàn toàn sang hậu kiểm sẽ tiềm ẩn kẽ hở trong quản lý.

Đề xuất đơn giản hóa thành phần hồ sơ, cắt giảm giấy tờ trùng lặp, rút ngắn thời gian giải quyết, đồng thời khai thác dữ liệu đã có để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhưng vẫn bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước.

##### **(3) TTHC cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu**

Lý do: Các đối tượng thuộc diện kiểm dịch như cây trồng, hạt giống, củ giống và nông sản chưa qua chế biến có nguy cơ mang theo sâu bệnh, vi sinh vật nguy hiểm. Việc duy trì cấp phép trên cơ sở phân tích nguy cơ dịch hại (PRA) là cần thiết để ngăn chặn sinh vật ngoại lai, dịch hại xâm nhập và lây lan, qua đó bảo vệ sản xuất nông nghiệp, mùa màng và hạn chế thiệt hại kinh tế lớn do dịch bệnh gây ra.

##### **(4) TTHC cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật**

Đề xuất: Tiếp tục áp dụng đối với tất cả các loại thuốc BVTV, không chỉ giới hạn ở các trường hợp có hoạt chất độc cấp tính loại I, II theo GHS. Việc duy trì thủ tục là cần thiết để kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhập khẩu, ngăn ngừa tình trạng

hóa chất độc hại được nhập khẩu, lưu thông và sử dụng tràn lan, gây ô nhiễm đất, nguồn nước, ảnh hưởng đến hệ sinh thái và sức khỏe người dân. Đồng thời, thuốc BVTV có thể để lại tồn dư độc tố lâu dài trong nông sản, đất và nguồn nước ngầm, nên cần duy trì cơ chế kiểm soát ngay từ khâu nhập khẩu.

**b. Nội dung đề xuất bổ sung:** không.

**c. Nội dung đề nghị bãi bỏ:** Không

#### *1.1.8. Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản*

**a. Nội dung kiến nghị điều chỉnh**

Đề xuất bỏ nội dung phương án cắt giảm đơn giản hoá TTHC, ĐKKD đối với các thủ tục hành chính trong lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản.

Lý do: Căn cứ Nghị quyết 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản; Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Văn bản số 6378/UBND-VP8 ngày 07/9/2026 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ.

**b. Nội dung đề xuất bổ sung:** không.

**c. Nội dung đề nghị bãi bỏ:** Không

*1.1.9. Nhất trí phương án cắt giảm đơn giản hoá TTHC, ĐKKD của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với các TTHC thuộc các lĩnh vực Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường; Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý Việt Nam; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Chuyển đổi số; Quản lý đất đai; Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi.*

## **2. Ý kiến dự kiến kết quả tổng rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

Cơ bản thống nhất đối với kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên các lĩnh vực. Tuy nhiên:

- Đối với Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét:

+ Điều chỉnh quy định tại Phụ lục VI Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản theo hướng nâng ngưỡng tính trữ lượng khoáng sản đi kèm xác định là khoáng sản chính (đá vôi, dolomit...) để giảm phát sinh thủ tục hành chính xin ý kiến Bộ.

+ Cho phép doanh nghiệp linh hoạt nộp bảo lãnh ngân hàng thay cho tiền mặt đối với tiền đặt cọc sau trúng đấu giá để giảm gánh nặng tài chính.

+ Bổ sung quy định giải thích cụ thể thuật ngữ "khoáng sản chính", "khoáng sản đi kèm" ngay tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản để tạo sự thống nhất áp dụng pháp luật trên thực tế.

+ Bổ sung quy trình rút gọn đối với việc đo đạc, trưng cầu kỹ thuật xác định khối lượng vi phạm ngoài ranh giới phục vụ kiểm tra liên ngành.

+ Bãi bỏ quy định UBND cấp tỉnh phải lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại khoản 6 Điều 70 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản đối với các mỏ khoáng sản nhóm II đã phân cấp cho địa phương.

+ Bổ quy định hội tổ quyết toán sản lượng thực tế tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giai đoạn 2014 - 30/6/2025 do bất cập về lưu trữ tài liệu chứng từ của doanh nghiệp thời kỳ trước.

- Đối với Nghị định 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét:

+ Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 10 Nghị định 41/2026/NĐ-CP như sau:

“a) Việc kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 36 tháng và tối đa là 42 tháng tính từ ngày cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện lần đầu hoặc ngày kiểm tra duy trì trước đó theo quy định.

Trường hợp cơ sở đã được tổ chức đánh giá sự phù hợp cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo quy định của pháp luật, việc kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 48 tháng và tối đa là 54 tháng tính từ ngày cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện lần đầu hoặc ngày kiểm tra duy trì trước đó theo quy định.

Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật về sản xuất giống thủy sản, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra điều kiện đột xuất”

+ Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định 41/2026/NĐ-CP như sau:

“a) Việc kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 36 tháng và tối đa là 42 tháng tính từ ngày cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện lần đầu hoặc ngày kiểm tra duy trì trước đó theo quy định.

Trường hợp cơ sở đã được tổ chức đánh giá sự phù hợp cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo quy định của pháp luật, việc kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 48 tháng và tối đa là 54 tháng tính từ ngày cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện lần đầu hoặc ngày kiểm tra duy trì trước đó theo quy định.

Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật về sản xuất giống thủy sản, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra điều kiện đột xuất”

Lý do: Thời hạn kiểm tra duy trì điều kiện đối với cơ sở sản xuất giống, sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường theo quy định hiện nay tại điểm a khoản 6 Điều 10 và điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định 41/2026/NĐ-CP là quá ngắn. Đối với các cơ sở có lịch kiểm tra chuyên ngành thủy sản thì trong 1 năm, ngoài các nội dung kiểm tra pháp luật khác liên quan đến lĩnh vực sản xuất thì đối với việc duy trì điều kiện sản xuất sẽ bị kiểm tra 2 lần (01 lần trong đợt kiểm tra duy trì và 01 lần kiểm tra pháp luật chuyên ngành thủy sản). Cần tập trung quản lý theo hướng tăng cường kiểm tra hậu kiểm, quản lý thông qua sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường và thực hiện kiểm tra chuyên ngành. Tham khảo các quy định tương tự đối với cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản được quy định trong Luật Chăn nuôi 2018 và các Nghị định hướng dẫn thi hành, thời hạn kiểm tra duy trì điều kiện tùy trường hợp là 48 tháng và 60 tháng.

#### **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

##### **1. Về hoàn thiện thể chế, chính sách**

- Đề nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và Nghị định số 21/2026/NĐ-CP nhằm tháo gỡ triệt để các vướng mắc về khoáng sản đi kèm, thẩm quyền cấp phép và quyết toán tiền cấp quyền; Rà soát, hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong giải quyết thủ tục hành chính về môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 theo hướng rõ ràng, thống nhất, tạo điều kiện cho địa phương chủ động hơn trong công tác quản lý; Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan trong các luật có liên quan như đầu tư, xây dựng, khoáng sản... nhằm bảo đảm sự đồng bộ với pháp luật về môi trường...

- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường tham mưu xây dựng, ban hành các Văn bản hợp nhất đối với Luật Bảo vệ môi trường và Luật sửa đổi, bổ sung; văn bản hợp nhất các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các Nghị định, Thông tư sửa đổi, bổ sung.

- Tiếp tục rà soát tổng thể các quy định của pháp luật về đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, kịp thời sửa đổi, bổ sung những nội dung còn chồng chéo, thiếu thống nhất, chưa rõ về thẩm quyền hoặc chưa phù hợp với thực tiễn tổ chức thực hiện, bảo đảm hệ thống pháp luật đất đai được đồng bộ, minh bạch, khả thi. Trong đó, cần ưu tiên hoàn thiện các quy định liên quan trực tiếp đến thủ tục hành chính, quản lý và sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đăng ký đất đai; đẩy mạnh đơn giản hóa quy trình, cắt giảm thành phần hồ sơ và rút ngắn thời gian giải quyết trên cơ sở tăng cường khai thác dữ liệu mà cơ quan nhà nước đã quản lý.

##### **2. Về phân cấp, phân quyền**

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện việc phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước về đất đai theo nguyên tắc “rõ việc, rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm, rõ nguồn lực và rõ cơ chế kiểm tra, giám sát”, bảo đảm cấp nào được giao thẩm quyền thì cấp đó có đủ điều kiện tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả. Đối với các nhiệm vụ có tính chất thường xuyên, phát sinh trực tiếp tại cơ sở, có thể xác minh, xử lý trên cơ sở dữ liệu và đủ điều kiện thực hiện, đề nghị nghiên cứu tiếp tục phân cấp cho cấp xã nhằm giảm tầng nấc trung gian, rút ngắn thời gian giải quyết và nâng cao tính chủ động của chính quyền cơ sở. Việc phân cấp cần gắn với hướng dẫn nghiệp vụ, chuẩn hóa quy trình và tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

### **3. Đề xuất, kiến nghị:** Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Hướng dẫn cụ thể về công tác kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở, dự án thuộc đối tượng đăng ký môi trường cấp tỉnh, cấp xã sau khi thực hiện đăng ký môi trường, đảm bảo thống nhất trong tổ chức thực hiện và tăng cường hiệu quả công tác hậu kiểm.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức cấp tỉnh trong việc tiếp nhận giải quyết các thủ tục được phân cấp, phân quyền từ Trung ương về địa phương, nhất là đối với các thủ tục mới được chuyển giao.

- Sớm có hướng dẫn và tổ chức chuyển giao hồ sơ đang giải quyết, hồ sơ có liên quan đến các thủ tục hành chính đã được phân cấp, phân quyền từ cấp Bộ về cấp tỉnh, bảo đảm việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ được liên tục, không gián đoạn. Đồng thời, đề nghị có hướng dẫn cụ thể về trình tự, quy trình thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực biến đổi khí hậu được phân cấp về địa phương, do đây là lĩnh vực mới và còn phát sinh nhiều nội dung cần hướng dẫn trong quá trình tổ chức thực hiện.

Trên đây là Báo cáo tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình trân trọng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường. / *thg*

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lưu: VT, VP3, VP10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Anh Chúc*  
**Nguyễn Anh Chúc**

